

Số 480 /TB-TT

Bình Dương, ngày 05 tháng 5 năm 2025

THÔNG BÁO
Về việc thay đổi Giá nước sạch sinh hoạt nông thôn
trên địa bàn tỉnh Bình Dương

Kính gửi: Quý khách hàng

Thực hiện Quyết định số 1095/QĐ-UBND ngày 21/4/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về Định giá cụ thể Giá nước sạch sinh hoạt nông thôn trên địa bàn tỉnh Bình Dương. Trung tâm, Đầu tư khai thác Thủy lợi và Nước sạch nông thôn trân trọng thông báo tới Quý khách hàng về việc thay đổi Giá nước sạch sinh hoạt nông thôn trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

Giá nước sạch sinh hoạt nông thôn theo Quyết định số 1095/QĐ-UBND ngày 21/4/2025 có hiệu lực từ ngày 01/5/2025 và được tính cho kỳ thu tiền nước tháng 6/2025 (áp dụng cho lượng nước sử dụng từ tháng 5/2025), cụ thể như sau:

Stt	Mục đích sử dụng nước sạch	Giá tiêu thụ nước sạch (đồng/m ³)
1	Nước sạch dùng cho sinh hoạt các hộ gia đình	10.260
2	Nước sạch dùng cho cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp	12.530
3	Nước sạch dùng sản xuất vật chất	13.800
4	Nước sạch dùng kinh doanh, dịch vụ	19.400

Mức giá trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng, phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt.

Trung tâm, Đầu tư khai thác Thủy lợi và Nước sạch nông thôn trân trọng thông báo cho Quý khách hàng được biết./. ✓

(Kèm theo Quyết định số 1095/QĐ-UBND ngày 21/4/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)

Nơi nhận:

- Như trên;
- UBND các xã;
- Các trạm CNTT;
- Lưu: VT, Huyện (5) ✓



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Khánh Trường



Ủy ban nhân dân
tỉnh Bình Dương
21.04.2025
16:53:43 +07:00

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1095/QĐ-UBND

Bình Dương, ngày 21 tháng 4 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Định giá cụ thể Giá nước sạch sinh hoạt nông thôn
trên địa bàn tỉnh Bình Dương

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Giá ngày 19 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số 117/2007/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ về sản xuất, cung cấp và tiêu thụ nước sạch;

Căn cứ Nghị định số 124/2011/NĐ-CP ngày 28 tháng 12 năm 2011 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 117/2007/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ về sản xuất, cung cấp và tiêu thụ nước sạch;

Căn cứ Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật giá;

Căn cứ Thông tư số 44/2021/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về khung giá, nguyên tắc, phương pháp xác định giá nước sạch sinh hoạt;

Căn cứ Thông tư số 45/2024/TT-BTC ngày 01 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá;

Căn cứ Thông báo số 1250/TB-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2024 của Bộ Tài chính về khung giá nước sạch;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Báo cáo số 924/BC-SNNMT ngày 03 tháng 4 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Định giá cụ thể Giá nước sạch sinh hoạt nông thôn trên địa bàn tỉnh Bình Dương, cụ thể như sau:

STT	Nhóm đối tượng	Mục đích sử dụng nước sạch	Giá tiêu thụ nước sạch (đồng/m ³)
1	Đối tượng 1	Nước sạch dùng cho sinh hoạt các hộ gia đình.	10.260
2	Đối tượng 2	Nước sạch dùng cho cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp.	12.530
3	Đối tượng 3	Nước sạch dùng cho sản xuất vật chất.	13.800
4	Đối tượng 4	Nước sạch dùng cho kinh doanh, dịch vụ	19.400

Mức giá trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng, phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt.

Điều 2. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Đơn giá này áp dụng cho tất cả công trình cấp nước tập trung nông thôn do Trung tâm Đầu tư, khai thác thủy lợi và nước sạch nông thôn quản lý.

2. Đối tượng áp dụng

- a) Đối tượng 1: Áp dụng cho sinh hoạt các hộ gia đình.
- b) Đối tượng 2: Áp dụng cho cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp, bao gồm: Các Sở, ban ngành, đoàn thể, Ban Đảng, quân đội, lực lượng vũ trang, bệnh viện, trường học.
- c) Đối tượng 3: Áp dụng cho các hoạt động sản xuất vật chất, bao gồm: Các đơn vị, cơ sở sản xuất, chế biến, gia công trong nông nghiệp và tiểu thủ công nghiệp; cơ sở chăn nuôi xử lý chất thải, lò thiêu; nước phục vụ cho công trình xây dựng.
- d) Đối tượng 4: Áp dụng cho các loại hình kinh doanh, dịch vụ không thuộc các đối tượng tại các điểm a, điểm b và điểm c khoản 2 Điều 2 Quyết định này, bao gồm:

- Các khách sạn, nhà hàng, nhà nghỉ, kinh doanh ăn uống; đơn vị, cơ sở sản xuất nước đá, rượu, bia, kem, nước giải khát, nước đóng bình.
- Các cơ sở thẩm mỹ, rửa xe, giặt ủi, các khu vui chơi.
- Các khu chợ, siêu thị, đại lý, cửa hàng thương mại.
- Các dịch vụ cấp nước cho ghe, tàu, thuyền.
- Các hoạt động của tổ chức, cá nhân mang tính chất kinh doanh khác.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Môi trường, Tài chính, Xây dựng, Kho bạc Nhà nước khu vực XVI; Chi cục Trưởng Chi cục Thuế khu vực XVI; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 5 năm 2025./.

Nơi nhận: *me*

- TTTU, TT. HĐND tỉnh;
- UBNDTTQVN tỉnh, các đoàn thể tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- Chi cục Thủy lợi;
- LĐVP, Thi, TH, TCHC;
- Lưu: VT *15*

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Đỗ Minh Thạnh